

DỰ TOÁN THU			DỰ TOÁN CHI		
Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết ngân sách địa phương hưởng	Nội dung	Tổng chi NSNN	Chi ngân sách địa phương
Phần A: Tổng thu ngân sách	118.130,000	118.130,000	Phần A: Tổng chi ngân sách	118.130,000	118.130,000
I. Thu cân đối ngân sách	110.662,000	110.662,000	I. Chi đầu tư phát triển	3.170,000	3.170,000
1. Thu tại địa bàn NS xã hưởng	17.757,000	17.757,000	- Chi xây dựng cơ bản tập trung phân cấp	3.000,000	3.000,000
2. Bổ sung cân đối ngân sách	92.905,000	92.905,000	- Chi từ nguồn thu sử dụng đất để lại	170,000	170,000
<i>Trong đó: Bổ sung tiền lương</i>			II. Chi thường xuyên	105.279,000	105.279,000
II. Thu Ngân sách cấp dưới nộp lên			III. Chi dự phòng	2.213,000	2.213,000
III. Thu Bổ sung có mục tiêu	7.468,000	7.468,000	IV. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	7.468,000	7.468,000
1. Thu BSCMT Ngân sách tỉnh	7.468,000	7.468,000	1. Chi từ nguồn BSCMT ngân sách tỉnh	7.468,000	7.468,000
2. Thu BSCMT Ngân sách TW	-		- Chi từ nguồn thu SDD để lại		
<i>Trong đó: Thu BSCMT CT MTQG</i>			2. Chi từ nguồn BSCMT ngân sách TW	-	
Phần B: Thu quản lý qua ngân sách			<i>Trong đó: Chi từ nguồn BSCMT CT MTQG</i>		
I. Thu phạt an toàn giao thông			Phần B: Chi quản lý qua ngân sách		
II. Thu học phí			I. Chi từ nguồn phạt an toàn giao thông		
TỔNG THU = (Phần A+Phần B)	118.130,000	118.130,000	II. Chi từ nguồn thu học phí		
			TỔNG CHI = (Phần A + Phần B)	118.130,000	118.130,000

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TU MƠ RÔNG NĂM 2026

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Xã	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																		
			Thu từ các DNNN Trung ương	Thu từ các DNNN Địa phương	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm				Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất (**)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (***)	Tiền cho thuê đất	Thuế bảo vệ môi trường	Thu khác ngân sách	Trong đó Thu khác NSTW	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã
						Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB	Thuế Tài nguyên (*)												
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(4.1)	(4.2)	(4.3)	(4.4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14.1)	(15)
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	25.425	0	340	22.000	12.785	900	5	8.310	930		5	640	350	200	900	10		50	40	0

Dvt: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							
A	B	1=2+14+18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Xã Tu Mơ Rông	118.130	110.662	3.170			3.000		170	105.279	70.478		2.213		7.468		7.468		

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
 CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(2)+(6)+(7)
1	Xã Tu Mơ Rông	25.425	17.757	3.248	22.177	14.509	66.857	26.048	110.662

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ TU MƠ RÔNG NĂM 2026

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
	Tổng số	7.468,000	-	7.468,000	-
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	166,000		166,000	
2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	3.393,000		3.393,000	
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	908,000		908,000	
4	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐCP	60,000		60,000	
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	58,000		58,000	
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10,000		10,000	Tăng 5 tr
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	20,000		20,000	
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH	235,000		235,000	
9	Trợ cấp mai táng phí người có công	234,000		234,000	
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50,000		50,000	
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100,000		100,000	
12	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy	50,000		50,000	
13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	90,000		90,000	
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	2.094,000		2.094,000	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	118.130,000	118.130,000	
A	Chi cân đối ngân sách xã	110.662,000	110.662,000	
I	Chi đầu tư công	3.170,000	3.170,000	
1	XDCB Tập trung (Nguồn vốn phân cấp cho xã)	3.000,000	3.000,000	(Chi tiết tại Kế hoạch đầu tư công năm 2026)
2	Chi từ nguồn thu SDĐ để lại	170,000	170,000	
II	Chi thường xuyên	105.279,000	105.279,000	
II.1	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	70.478,000	70.478,000	
1	Chi sự nghiệp giáo dục		69.761,339	
2	Chi đào tạo, dạy nghề		716,661	
II.2	Các lĩnh vực chi thường xuyên khác	34.801,000	34.801,000	
1	Chi quản lý hành chính		24.046,737	
2	Chi sự nghiệp văn hóa		522,693	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		10,000	
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		50,000	
5	Chi sự nghiệp truyền thanh truyền hình		1.634,552	
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		2.702,000	
7	Chi Quốc phòng		841,692	
8	Chi an ninh		200,000	
9	Chi sự nghiệp kinh tế		3.573,326	
10	Chi sự nghiệp môi trường		720,000	
11	Kinh phí hỗ trợ ủy thác cho vay		300,000	
12	Chi khác ngân sách (QLTT NS xã - Chưa phân bổ chi tiết)		200,000	
III	Dự phòng ngân sách (QLTT NS xã - Chưa phân bổ chi tiết)	2.213,000	2.213,000	
B	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	7.468,000	7.468,000	
I	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	7.468,000	7.468,000	
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	-	-	
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	-	-	
2	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	7.468,000	7.468,000	
2.1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	166,000	166,000	
2.2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	3.393,000	3.393,000	
-	Văn phòng HĐND-UBND xã (Thôn trưởng; Tổ đội an ninh trật tự)		1.523,366	
-	Văn phòng Đảng ủy xã (Bí thư chi bộ thôn)		572,832	
-	UBMT TQVN (Phụ cấp CB KCT xã; Ban công tác MT thôn)		625,622	
-	Phòng Văn hóa xã hội (Nhân viên Y tế thôn)		238,680	
-	UBMT TQVN, Đoàn xã, Hội LHPN, Hội CCB, Hội Nông dân (Kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã 1,5 trđ/đơn vị)		7,500	
-	UBMT TQVN (Chi hỗ trợ hoạt động khu dân cư)		425,000	

2.3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Giao Văn phòng HĐND-UBND xã)	908,000	908,000	
2.4	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/NĐCP (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	60,000	60,000	
2.5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Giao Trung tâm Phục vụ Hành chính công)	58,000	58,000	
2.6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Giao UBMT TQVN xã)	10,000	10,000	
2.7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội)	20,000	20,000	
2.8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội)	235,000	235,000	
2.9	Trợ cấp mai táng phí người có công (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	234,000	234,000	
2.10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Giao Văn phòng HĐND-UBND xã)	50,000	50,000	
2.11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh (Giao Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã)	100,000	100,000	
2.12	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy (Giao Văn phòng Đảng ủy xã)	50,000	50,000	
2.13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Giao Phòng Kinh tế xã)	90,000	90,000	
2.14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	2.094,000	2.094,000	
II	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	-	-	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên bổ sung nguồn chi ASXH	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất				
A	B	I	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8=2-6-7	9
	Tổng dự toán chi thường xuyên cân đối và dự phòng ngân sách xã		107.492,000	68.207,444	14.072,576	25.211,980	2.113,460	1.902,114	103.476,426	
A	Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể		24.046,737	14.697,981	5.073,776	4.274,980	779,980	701,982	22.564,775	
I	Quản lý Nhà nước	31	10.647,751	6.495,971	2.366,400	1.785,380	328,250	295,425	10.024,076	
01	Hội đồng nhân dân	4	1.478,632	648,352	211,200	619,080	33,120	29,808	1.415,704	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		831,501	620,301	211,200		21,120	19,008	791,373	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		28,051	28,051			-	-	28,051	
-	Hoạt động phí của Đại biểu HĐND xã		294,840			294,840			294,840	
-	Kinh phí tổ chức các kỳ họp HĐND xã (thường kỳ, chuyên đề, giao ban,...)		50,000			50,000			50,000	
-	Kinh phí tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của HĐND xã		49,540			49,540			49,540	
-	Kinh phí hỗ trợ đại biểu HĐND đi học tập kinh nghiệm		80,000			80,000	8,000	7,200	64,800	
-	Kinh phí cho đại biểu HĐND xã tham gia tập huấn		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
-	Kinh phí thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn, đột xuất đại biểu HĐND xã		10,200			10,200			10,200	
-	Kinh phí chi hỗ trợ đại biểu HĐND xã (Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe định kỳ, thông tin liên lạc, nghiên cứu tài liệu giám sát, kỳ họp, hỗ trợ tổ trưởng tổ đại biểu, sinh hoạt tổ đại biểu...)		60,150			60,150			60,150	

-	Kinh phí chi cho công tác giám sát khảo sát của TT. HĐND, các ban và Tổ Đại biểu của HĐND; Tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của HĐND xã; Tiếp công dân		34,350			34,350			34,350	
02	Văn phòng HĐND&UBND	12	3.774,964	2.015,264	1.323,600	436,100	139,870	125,883	3.509,211	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		2.559,851	1.926,251	633,600		63,360	57,024	2.439,467	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		89,013	89,013			-	-	89,013	
-	Kinh phí chi trả lương Hợp đồng 111 (Bảo vệ, tạp vụ,...)		310,000		310,000				310,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thôn làng đón Tết Nguyên đán (Tổ chức ngày Hội bánh chưng xanh)		51,000			51,000			51,000	
-	Kinh phí mua hoa, cây xanh, trang trí trụ sở khuôn viên UBND xã dịp Tết Nguyên đán		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
-	Kinh phí huấn luyện Khối Tự vệ		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Kinh phí Lãnh đạo UBND xã đi thăm các cơ quan, đơn vị, cá nhân và các thôn nhân dịp Tết Nguyên đán		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
-	Kinh phí Tổ kiểm tra soạn thảo văn bản (kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của UBND xã, Chủ tịch UBND xã)		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW		35,100			35,100	3,510	3,159	28,431	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm đảm bảo các hoạt động chung của UBND xã		200,000		200,000		20,000	18,000	162,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm đảm bảo các hoạt động Lãnh đạo UBND xã		180,000		180,000		18,000	16,200	145,800	
-	Kinh phí phụ cấp viết bài và các nội dung khác liên quan đến Trang TTĐT		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
-	Kinh phí bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị, trả cước thuê bao trực tuyến; sửa chữa thiết bị trực tuyến; duy trì trang TTĐT		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
-	Kinh phí Ban tiếp công dân		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh tổ chức Hội nghị, hội thảo		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
03	Phòng Kinh tế	7	1.660,100	1.312,900	277,200	70,000	34,720	31,248	1.594,132	

-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		1.524,646	1.247,446	277,200		27,720	24,948	1.471,978	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		65,454	65,454			-	-	65,454	
-	Kinh phí cho công tác điều tra hộ nghèo		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí đăng ký kinh doanh, hợp tác xã và công tác kiểm tra hoạt động ĐKKD, Hợp tác xã		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
-	Kinh phí thuê bao đường truyền, bảo trì, vận hành, sửa chữa, máy móc, nâng cấp hệ thống Tabmis		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Kinh phí kiểm tra công tác đất đai, địa chính, công thương,...		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
04	Phòng Văn hóa - Xã hội	8	2.282,909	1.456,109	316,800	510,000	82,680	74,412	2.125,817	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		1.709,027	1.392,227	316,800		31,680	28,512	1.648,835	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		63,882	63,882			-	-	63,882	
-	Kinh phí kiểm tra công tác cải cách TTHC		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
-	Kinh phí công tác tôn giáo		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
-	Kinh phí mở lớp bình dân học vụ số (Bồi dưỡng, tập huấn)		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Kinh phí kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến du lịch, quảng bá sản phẩm đặc hữu địa phương trong và ngoài tỉnh,...		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Chi công tác xã hội (thăm hỏi, tặng quà cán bộ lão thành, người có công, Bà mẹ VNAH..., nhân ngày TBLS 27-7 và các ngày Lễ tết trong năm)		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực Y tế trên địa bàn xã		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Kinh phí cho công tác quản lý Nghĩa trang liệt sỹ, Nhà bia tưởng niệm (bao gồm tiền công bảo vệ, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, dọn dẹp khuôn viên...)		90,000			90,000	9,000	8,100	72,900	
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031		300,000			300,000	30,000	27,000	243,000	
05	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	6	1.451,146	1.063,346	237,600	150,200	37,860	34,074	1.379,212	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		1.255,064	1.017,464	237,600		23,760	21,384	1.209,920	

-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		45,882	45,882			-	-	45,882	
-	Hỗ trợ kinh phí may trang phục đồng phục		21,000			21,000	2,100	1,890	17,010	
-	Kinh phí thực hiện công tác kiểm soát TTHC: Một cửa điện tử, chữ ký số		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
-	Tuyên truyền: CCTHC		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		9,200			9,200			9,200	
-	Hỗ trợ thêm kinh phí chi trả tiền wifi, tiền điện văn phòng phẩm,... phục vụ người dân		60,000			60,000	6,000	5,400	48,600	
II	Đảng ủy (Văn phòng Đảng ủy)	24	8.856,884	5.457,408	2.179,376	1.220,100	284,730	256,257	8.315,897	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		6.482,194	5.214,994	1.267,200		126,720	114,048	6.241,426	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		242,414	242,414			-	-	242,414	
-	Kinh phí chi trả lương Hợp đồng 111 (Lái xe, bảo vệ, tạp vụ,...)		310,000		310,000				310,000	
-	Kinh phí kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW		35,100			35,100	3,510	3,159	28,431	
-	Kinh phí hoạt động Thường trực Đảng ủy		220,000		220,000		22,000	19,800	178,200	
-	Hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động chung Đảng ủy xã		180,000		180,000		18,000	16,200	145,800	
-	Phụ cấp cấp ủy		202,176		202,176				202,176	
-	Kinh phí chi đặt báo Đảng,...		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
-	Kinh phí ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy thực hiện các hoạt động công tác xã hội		140,000			140,000	14,000	12,600	113,400	
-	Kinh phí xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo (Ủy ban kiểm tra xã)		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Hỗ trợ kinh phí xăng, xe		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
-	Kinh phí mua hoa, cây xanh, trang trí trụ sở khuôn viên Đảng ủy xã dịp Tết Nguyên đán		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
-	Kinh phí Thường trực Đảng ủy xã đi thăm các cơ quan, đơn vị, cá nhân và các thôn nhân dịp Tết Nguyên đán		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
-	Chi chế độ tổ chức hội nghị, hội thảo		120,000			120,000	12,000	10,800	97,200	
-	Kinh phí soạn thảo, thẩm định văn bản		160,000			160,000	16,000	14,400	129,600	
-	Kinh phí chi cho các đoàn kiểm tra, giám sát		40,000			40,000			40,000	

-	Kinh phí trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy		170,000			170,000	17,000	15,300	137,700	
-	Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí Ban Chỉ đạo công tác Tôn giáo		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu		25,000			25,000	2,500	2,250	20,250	
-	Kinh phí hoạt động của BCĐ 35		200,000			200,000	20,000	18,000	162,000	
III	Mặt trận, các ngành đoàn thể (Giao UBMT TQVN tài khoản chung)	15	3.261,274	1.863,774	528,000	869,500	127,000	114,300	3.019,974	
01	UBMT TQVN	10	2.739,274	1.863,774	396,000	479,500	74,800	67,320	2.597,154	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		2.171,828	1.775,828	396,000		39,600	35,640	2.096,588	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		87,946	87,946			-	-	87,946	
-	Kinh phí cho công tác tiếp xúc cử tri, giám sát, phản biện xã hội		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí hoạt động các chi hội thôn thuộc tổ chức chính trị xã hội đặc biệt khó khăn		127,500			127,500			127,500	
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động thay đổi nếp nghĩ cách làm ĐB DTTS		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí Ban giám sát đầu tư của cộng đồng		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí Tổ hòa giải		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết KDC		102,000			102,000	10,200	9,180	82,620	
-	Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD NTM		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí sơ kết, tổng kết, kỉ niệm ngày thành lập ngành		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà, gặp mặt già làng, thôn trưởng		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí triển khai công tác Dân vận khéo		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm triển khai các hoạt động theo chủ trương, chỉ đạo của cấp trên		70,000			70,000	7,000	6,300	56,700	
02	Đoàn xã	1	163,000	-	33,000	130,000	16,300	14,670	132,030	
-	Kinh phí chi các hoạt động về Đoàn, Hội, Đội (bao gồm các hoạt động của tỉnh)		33,000		33,000		3,300	2,970	26,730	

-	Kinh phí tổ chức Đại hội Liên Hiệp Thanh niên VN xã		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
-	Kinh phí sơ kết, tổng kết, kỉ niệm ngày thành lập ngành		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí hoạt động các nội dung công việc theo chỉ đạo cấp của trên		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm triển khai các hoạt động theo chủ trương, chỉ đạo của cấp trên		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
03	Hội Nông dân	1	103,000	-	33,000	70,000	10,300	9,270	83,430	
-	Kinh phí các hoạt động của Hội		33,000		33,000		3,300	2,970	26,730	
-	Kinh phí sơ kết, tổng kết, kỉ niệm ngày thành lập ngành		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm triển khai các hoạt động theo chủ trương, chỉ đạo của cấp trên		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
04	Hội LHPN	1	153,000	-	33,000	120,000	15,300	13,770	123,930	
-	Kinh phí các hoạt động của Hội		33,000		33,000		3,300	2,970	26,730	
-	Kinh phí sơ kết, tổng kết, kỉ niệm ngày thành lập ngành		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí tổ chức các ngày 8/3, 20/10		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí thực hiện các Đề án 938, 939; tập huấn khởi nghiệp, xây dựng mô hình phụ nữ khởi nghiệp; công tác tuyên truyền; phát động phong trào thi đua...		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm triển khai các hoạt động theo chủ trương, chỉ đạo của cấp trên		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
05	Hội Cựu chiến binh	1	103,000	-	33,000	70,000	10,300	9,270	83,430	
-	Kinh phí các hoạt động của Hội		33,000		33,000		3,300	2,970	26,730	
-	Kinh phí sơ kết, tổng kết, kỉ niệm ngày thành lập ngành		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm triển khai các hoạt động theo chủ trương, chỉ đạo của cấp trên		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
IV	Quỹ thi đua khen thưởng (Giao phòng Văn hóa - Xã hội)		200,000			200,000	20,000	18,000	162,000	
V	Kinh phí đào tạo (Giao phòng Văn hóa - Xã hội)		200,000			200,000	20,000	18,000	162,000	
VII	Kinh phí dự phòng thực hiện chính sách tiền lương, CCTL (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)		880,828	880,828			-	-	880,828	
B	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	192	70.478,000	50.908,000	8.448,000	11.122,000	888,000	799,200	68.790,800	
I	Sự nghiệp Giáo dục và dạy nghề	192	69.761,339	50.641,339	8.423,000	10.697,000	883,000	794,700	68.083,639	
I.1	Phòng Văn hóa - Xã hội (Kinh phí thực hiện các hoạt động chuyên môn của ngành)		150,000			150,000	15,000	13,500	121,500	
I.4	Các đơn vị trường học	192	55.614,339	50.641,339	4.923,000	50,000	489,800	440,820	54.683,719	
01	Trường MN Tu Mơ Rông	16	4.361,818	3.824,818	527,000	10,000	52,200	46,980	4.262,638	

-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		4.136,868	3.684,868	452,000		45,200	40,680	4.050,988	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		139,950	139,950			-	-	139,950	
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động của nhà Trường (chuyển trụ sở làm việc về Trụ sở mới)		60,000		60,000		6,000	5,400	48,600	
-	Hỗ trợ kinh phí gia hạn phần mềm Kế toán, phần mềm QLTS		15,000		15,000				15,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
02	Trường MN Hoa Pơ Lang	43	14.514,123	13.428,123	1.076,000	10,000	107,100	96,390	14.310,633	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		14.005,137	12.944,137	1.061,000		106,100	95,490	13.803,547	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		483,986	483,986			-	-	483,986	
-	Hỗ trợ kinh phí gia hạn phần mềm Kế toán, phần mềm QLTS		15,000		15,000				15,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
03	Trường TH Kim Đồng	51	13.527,324	12.257,324	1.260,000	10,000	125,500	112,950	13.288,874	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		13.096,119	11.851,119	1.245,000		124,500	112,050	12.859,569	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		406,205	406,205			-	-	406,205	
-	Hỗ trợ kinh phí gia hạn phần mềm Kế toán, phần mềm QLTS		15,000		15,000				15,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
04	Trường PTDT BT THCS Kpă Klôngg	47	13.158,163	11.980,163	1.168,000	10,000	116,300	104,670	12.937,193	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		12.702,192	11.549,192	1.153,000		115,300	103,770	12.483,122	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		430,971	430,971			-	-	430,971	
-	Hỗ trợ kinh phí gia hạn phần mềm Kế toán, phần mềm QLTS		15,000		15,000				15,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
05	Trường PTDTBT TH - THCS xã Tu Mơ Rông	35	9.795,499	8.893,499	892,000	10,000	88,700	79,830	9.626,969	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		9.453,476	8.576,476	877,000		87,700	78,930	9.286,846	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		317,023	317,023			-	-	317,023	
-	Hỗ trợ kinh phí gia hạn phần mềm Kế toán, phần mềm QLTS		15,000		15,000				15,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
06	Kinh phí dự phòng thực hiện chính sách tiền lương, CCTL(Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)		257,412	257,412					257,412	
1.5	Sự nghiệp giáo dục khác		13.997,000	-	3.500,000	10.497,000	378,200	340,380	13.278,420	
01	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)		10.215,000	-	-	10.215,000	-	-	10.215,000	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025		1.826,000			1.826,000			1.826,000	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ		1.444,000			1.444,000			1.444,000	
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013		147,000			147,000			147,000	

-	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ		6.798,000			6.798,000			6.798,000	
02	Kinh phí chi khác sự nghiệp giáo dục (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)		3.500,000		3.500,000		350,000	315,000	2.835,000	
03	Kinh phí chi cho công tác thi đua, khen thưởng Giáo dục - Đào tạo (Giao phòng Văn hóa - Xã hội)		282,000			282,000	28,200	25,380	228,420	
II	Sự nghiệp Đào tạo		716,661	266,661	25,000	425,000	5,000	4,500	707,161	
01	Trung tâm Chính trị	1	716,661	266,661	25,000	425,000	5,000	4,500	707,161	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		281,384	256,384	25,000		2,500	2,250	276,634	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		10,277	10,277			-	-	10,277	
-	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng		400,000			400,000			400,000	
	Kinh phí chi dọn vệ sinh, giặt chăn mền, mùng, chiếu		15,000			15,000	1,500	1,350	12,150	
	Kinh phí chi chăm sóc cây xanh, cải tạo khuôn viên		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
C	Sự nghiệp VH-TT		522,693	258,693	54,000	210,000	26,400	23,760	472,533	
01	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã	2	522,693	258,693	54,000	210,000	26,400	23,760	472,533	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		296,772	242,772	54,000		5,400	4,860	286,512	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		15,921	15,921			-	-	15,921	
-	Kinh phí chi làm mới, in ấn các khung, pa nô,... tuyên truyền, lễ hội		70,000			70,000	7,000	6,300	56,700	
-	Kinh phí xăng, bảo hiểm, đăng kiểm và sửa chữa nhô xe ô tô thường xuyên		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Kinh phí các hoạt động văn hóa, văn nghệ (bao gồm các hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ các ngày lễ, hội nghị lớn do xã tổ chức và tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ do cấp tỉnh tổ chức)		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Kinh phí tổ chức Hội thi, liên hoan công chiêng,, mua xoang, phục dựng lễ hội truyền thống Xơ Đăng...		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
-	Kinh phí tổ chức thi Làn điệu Tíngting và Nghệ thuật quần chúng của người Xơ Đăng		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
D	Sự nghiệp Thể dục thể thao		50,000	-	-	50,000	5,000	4,500	40,500	
01	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã		50,000	-	-	50,000	5,000	4,500	40,500	
-	Kinh phí tham gia các hoạt động TDTT tổ chức trong năm		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
E	Sự nghiệp TT-TH (Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã)		1.634,552	1.164,552	270,000	200,000	47,000	42,300	1.545,252	
01	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã	10	1.634,552	1.164,552	270,000	200,000	47,000	42,300	1.545,252	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		1.376,483	1.106,483	270,000		27,000	24,300	1.325,183	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		58,069	58,069			-	-	58,069	
-	Kinh phí tiền điện Truyền thanh - Truyền hình, lệ phí tần số vô tuyến điện		80,000			80,000	8,000	7,200	64,800	
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động: quay phim, biên tập, ...		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí sửa chữa nhô máy móc, thiết bị, hệ thống phát thanh, âm thanh, ánh sáng,.....		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	

-	Kinh phí triển khai các hoạt động phối hợp Đài TTTH tỉnh và các đơn vị liên quan		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Kinh phí biên tập tiếng Xê Đăng		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
F	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Phòng Văn hóa Xã hội)		10,000	-	-	10,000	1,000	0,900	8,100	
-	Kinh phí thực triển khai các hoạt động Y tế trên địa bàn xã		10,000			10,000	1,000	0,900	8,100	
G	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội (Phòng Văn hóa Xã hội)		2.702,000	-	-	2.702,000	-	-	2.702,000	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội		2.221,000			2.221,000			2.221,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		377,000			377,000			377,000	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		104,000			104,000			104,000	
H	Sự nghiệp Kinh tế		3.573,326	685,326	108,000	2.780,000	239,200	215,280	3.118,846	
I	Sự nghiệp NL-thủy lợi		1.278,371	531,371	81,000	666,000	40,100	36,090	1.202,181	
01	Phòng Kinh tế		376,000	-	-	376,000	3,000	2,700	370,300	
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		113,000			113,000			113,000	
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		233,000			233,000			233,000	
-	Kinh phí phòng chống lũ bão giảm nhẹ thiên tai		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
02	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã	3	902,371	531,371	81,000	290,000	37,100	33,390	831,881	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		585,246	504,246	81,000		8,100	7,290	569,856	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		27,125	27,125			-	-	27,125	
-	Kinh phí cho công tác tuyên truyền, hội thảo, tập huấn kỹ thuật cây trồng, vật nuôi		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí cho công tác chăn nuôi và thú y, Bảo vệ thực vật		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí tăng cường khuyến nông, khuyến lâm		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
-	Kinh phí làm vườn ươm cây cà phê		150,000			150,000	15,000	13,500	121,500	
-	Kinh phí tiêm phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm, khử trùng tiêu độc,... trên địa bàn xã		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
II	Sự nghiệp giao thông (Phòng Kinh tế: Kinh phí kiểm tra an toàn hành lang đường bộ, kiểm tra các công trình xây dựng trên địa bàn, nạo vét, sửa chữa nhỏ các tuyến đường trên địa bàn quản lý,...)		40,000			40,000	4,000	3,600	32,400	
III	Sự nghiệp kinh tế khác		2.254,955	153,955	27,000	2.074,000	195,100	175,590	1.884,265	
01	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã (Nhiệm vụ công ích về môi trường, đô thị)	1	860,955	153,955	27,000	680,000	55,700	50,130	755,125	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		173,458	146,458	27,000		2,700	2,430	168,328	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		7,497	7,497				-	7,497	
-	Kinh phí dịch vụ trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh via hè,...		350,000			350,000	35,000	31,500	283,500	

-	Kinh phí trồng hoa, cây xanh phục vụ trang trí tết Nguyên đán....		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
-	Kinh phí cước internet, tiền điện tại chợ Trung tâm		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí dịch vụ chiếu sáng đô thị		150,000			150,000			150,000	
-	Kinh phí quản lý, vệ sinh hội trường chung		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Kinh phí hoạt nhà máy nước, xử lý nước sinh hoạt		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
02	Phòng Kinh tế		1.394,000	-	-	1.394,000	139,400	125,460	1.129,140	
-	Kinh phí Tổ xúc tiến đầu tư và Kinh phí kinh doanh		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
-	Kinh phí gặp mặt đối thoại DN, HTX, hộ kinh doanh và đánh giá chỉ số DDCI		25,000			25,000	2,500	2,250	20,250	
-	Khuyến công		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
-	Kinh phí Quy hoạch xã		1.214,000			1.214,000	121,400	109,260	983,340	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác kiểm tra chất lượng hàng hóa		15,000			15,000	1,500	1,350	12,150	
-	Kinh phí gian hàng trưng bày sản phẩm địa phương, sản phẩm OCOP		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
I	Sự nghiệp môi trường và bảo vệ môi trường		720,000	-	-	720,000	72,000	64,800	583,200	
01	Phòng Kinh tế (Chi các hoạt động trong lĩnh vực kiểm tra công tác môi trường)		20,000			20,000	2,000	1,800	16,200	
02	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã (Nhiệm vụ công ích về môi trường, đô thị)		700,000	-	-	700,000	70,000	63,000	567,000	
-	Kinh phí dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, nhiên liệu, xử lý chất thải		700,000			700,000	70,000	63,000	567,000	
J	Kinh phí ủy thác cho vay hộ nghèo, hộ chính sách (Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã Hội Tu Mơ Rông)		300,000			300,000			300,000	
K	Quốc phòng-An ninh	3	1.041,692	492,892	118,800	430,000	54,880	49,392	937,420	
01	Ban Chỉ huy Quân sự xã	3	841,692	492,892	118,800	230,000	34,880	31,392	775,420	
-	Chi bộ máy hành chính (Lương, phụ cấp theo lương, chi thường xuyên theo định mức phân bổ)		597,316	478,516	118,800		11,880	10,692	574,744	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		14,376	14,376				-	14,376	
-	Chi công tác trực gác các ngày lễ, ngày cao điểm		50,000			50,000	5,000	4,500	40,500	
-	Chi huấn luyện hàng năm		120,000			120,000	12,000	10,800	97,200	
-	Chi cho các hoạt động khám nghĩa vụ quân sự hàng năm		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
-	Chi công tác giao quân, tuyển quân, nhận quân, thăm hỏi công dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự		30,000			30,000	3,000	2,700	24,300	
02	Công an xã		200,000	-	-	200,000	20,000	18,000	162,000	

-	Kinh phí chi công tác quản lý hành chính về TTXH (tuyên truyền nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, CCHT; chi cho công tác tập huấn nghiệp vụ bảo vệ bí mật nhà nước, PCCC, cứu nạn cứu hộ tập huấn cho Công an xã,...phục vụ các nhiệm vụ của địa phương)		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
-	Kinh phí chi an ninh trật tự an toàn xã hội		100,000			100,000	10,000	9,000	81,000	
L	Chi khác ngân sách xã (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)		200,000			200,000			200,000	
M	Dự phòng ngân sách (Quản lý tập trung ngân sách xã - Phân bổ khi đủ điều kiện)		2.213,000			2.213,000			2.213,000	

DỰ TOÁN CHI NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2026

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Tính giao	HĐND xã giao	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng chi (A+B)	7.468,000	7.468,000	
A	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	7.468,000	7.468,000	
I	Nguồn vốn đầu tư phát triển	-	-	
II	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	7.468,000	7.468,000	
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	166,000	166,000	
2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	3.393,000	3.393,000	
-	Văn phòng HĐND-UBND xã (Thôn trưởng; Tổ đội an ninh trật tự)		1.523,366	
-	Văn phòng Đảng ủy xã (Bí thư chi bộ thôn)		572,832	
-	UBMT TQVN (Phụ cấp CB KCT xã; Ban công tác MT thôn)		625,622	
-	Phòng Văn hóa xã hội (Nhân viên Y tế thôn)		238,680	
-	UBMT TQVN, Đoàn xã, Hội LHPN, Hội CCB, Hội Nông dân (Kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã 1,5 trđ/đơn vị)		7,500	
-	UBMT TQVN (Chi hỗ trợ hoạt động khu dân cư)		425,000	
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Giao Văn phòng HĐND-UBND xã)	908,000	908,000	
4	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐCP (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	60,000	60,000	
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Giao Trung tâm Phục vụ Hành chính công)	58,000	58,000	
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Giao UBMT TQVN xã)	10,000	10,000	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội)	20,000	20,000	
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội)	235,000	235,000	
9	Trợ cấp mai táng phí người có công (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	234,000	234,000	
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Giao Văn phòng HĐND-UBND xã)	50,000	50,000	
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh (Giao Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã)	100,000	100,000	
12	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy (Giao Văn phòng Đảng ủy xã)	50,000	50,000	
13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Giao Phòng Kinh tế xã)	90,000	90,000	
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	2.094,000	2.094,000	
B	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	-	-	